

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư Dự án thủy lợi Hồ chứa nước Định Bình, tỉnh Bình Định (Giai đoạn 1)**

#### **BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003; Luật đấu thầu số 61/2005/QH11 ngày 29/5/2005; Luật số 38/2009/QH12 ngày 19/6/2009 của Quốc hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/2/2009; số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 85/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 Hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật xây dựng; số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 72/2007/NĐ-CP ngày 07/5/2007 về Quản lý an toàn đập; số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 về Quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ các Quyết định: số 1815/QĐ/BNN-XDCB ngày 04/5/2001; số 2286/QĐ-BNN-XD ngày 09/8/2006; số 3842/QĐ-BNN-XD ngày 04/12/2008; số 1896/QĐ-BNN-XD ngày 09/7/2010; số 2872/QĐ-BNN-XD ngày 29/10/2010; số 2694/QĐ-BNN-XD ngày 08/10/2010; số 2454/QĐ-BNN-XD ngày 19/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Dự án đầu tư Công trình đầu mối Hồ chứa nước Định Bình;

Căn cứ các Quyết định: số 2869/QĐ-BNN-XD ngày 28/9/2007; số 1388/QĐ-BNN-XD ngày 14/5/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư hợp phần Khu tưới Văn Phong;

Xét Tờ trình số 40/BQL-KHTĐ ngày 15/01/2014; báo cáo số 46/BC-GSDGĐT ngày 17/01/2014 về việc giám sát, đánh giá điều chỉnh DADT Dự án thủy lợi Hồ chứa nước Định Bình, tỉnh Bình Định của Ban Quản lý Đầu tư và



Xây dựng thủy lợi 6; Tờ trình số 02/TT-UBND ngày 13/01/2014; báo cáo số 03/BC-UBND ngày 13/01/2014 về việc giám sát, đánh giá điều chỉnh DADT Dự án thủy lợi Hồ chứa nước Định Bình, tỉnh Bình Định của UBND tỉnh Bình Định, kèm theo Hồ sơ.

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, kèm theo Báo cáo thẩm định số 623/BC-XD-TĐ ngày 21/5/2014 và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh một số nội dung tại các Quyết định: số 2869/QĐ-BNN-XD ngày 28/9/2007; số 1388/QĐ-BNN-XD ngày 14/5/2009 về phê duyệt và phê duyệt điều dự án đầu tư Hợp phần khu tưới Văn Phong; số 3842/QĐ-BNN-XD ngày 04/12/2008; số 2872/QĐ-BNN-XD ngày 29/10/2010; số 2454/QĐ-BNN-XD ngày 19/10/2011 về phê duyệt điều dự án đầu tư Dự án thủy lợi Hồ chứa nước Định Bình; số 1896/QĐ-BNN-XD ngày 09/7/2010 về phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án thủy lợi Hồ chứa nước Định Bình như sau:

1. Điều chỉnh Khoản 8, Điều 1 tại Quyết định số 2869/QĐ-BNN-XD ngày 28/9/2007 và Khoản 3, Điều 1 tại Quyết định số 3842/QĐ-BNN-XD ngày 04/12/2008 (nhiệm vụ cấp nước tưới hợp phần khu tưới Văn Phong): diện tích tưới từ 12.545 ha thành 11.899 ha đất, trong đó: Khu tưới Văn Phong 10.336 ha; Vĩnh Thạnh: 969 ha; Hà Thanh: 194 ha; Vĩnh Hiệp: 400 ha (*chi tiết tại Phụ lục 1*).

2. Bổ sung lập phương án phòng, chống lũ, lụt cho vùng hạ du cho hồ chứa nước Định Bình và đập dâng Văn Phong.

3. Điều chỉnh tiết 11.1.1, Điểm 11.1, Khoản 11, Điều 1 tại Quyết định số 2869/QĐ-BNN-XD ngày 28/9/2007; điều chỉnh Điểm 1.1, Khoản 1, Điều 1 tại Quyết định số 1388/QĐ-BNN-XD ngày 14/5/2009 (Đập dâng Văn Phong).

- Xử lý kỹ thuật và cắt giảm một số hạng mục chưa thực sự cần thiết phải đầu tư: gồm điện nước phục vụ thi công; thông tin liên lạc; hệ thống cung cấp điện vận hành; đê và công trình trên đê.

- Xử lý tối ưu giải pháp kỹ thuật gồm chính xác hóa khối lượng đường thi công kết hợp quản lý; cầu trên tràn; điều chỉnh giải pháp chống thấm cho đê quai.

4. Điều chỉnh tiết 11.1.2, Điểm 11.1, Khoản 11, Điều 1 tại Quyết định số 2869/QĐ-BNN-XD ngày 28/9/2007; điều chỉnh Điểm 1.2, Khoản 1, Điều 1 tại Quyết định số 1388/QĐ-BNN-XD ngày 14/5/2009 (Đê bao thượng lưu đập dâng Văn Phong).

- Điều chỉnh hạng mục đê bao thượng lưu thành đường chống ngập phía



thượng lưu đập dâng Văn Phong: chiều dài xây dựng 740 m (từ Km 48 +520 đến Km 49+260); bề rộng mặt đường 7m; Gia cố mái phía sông bằng BT và BTCT M200 (chi tiết tại Phụ lục 1).

5. Điều chỉnh tiết 11.1.3, Điểm 11.1, Khoản 11, Điều 1 tại Quyết định số 2869/QĐ-BNN-XD ngày 28/9/2007 (Hệ thống kênh tưới Văn Phong).

- Xử lý kỹ thuật và cắt giảm một số hạng mục chưa cần thiết phải đầu tư gồm: hệ thống cấp nước sinh hoạt; điện nước phục vụ thi công; thông tin liên lạc; công xưởng phụ trợ; phần vận hành điện các hệ thống kênh; kênh N2-4.

- Xử lý tối ưu giải pháp kỹ thuật một số nội dung thuộc hệ thống kênh Văn Phong, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Hiệp, Hà Thanh và hệ thống tưới bờ phải đập dâng Văn Phong gồm: chính xác hóa lưu lượng, số tuyến, chiều dài kênh, số lượng công trình trên kênh; điều chỉnh giải pháp thi công gia cố mái một số đoạn kênh từ BT M200 đổ trực tiếp thành tấm lát BTCT M200 đúc sẵn (chi tiết tại Phụ lục 1).

5. Điều chỉnh Khoản 15, Điều 1 tại Quyết định số 2869/QĐ-BNN-XD ngày 28/9/2007 (Đền bù, di dân, tái định cư).

- Khối lượng và kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: Thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh Bình Định về bổ sung phương án tổng thể chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

6. Điều chỉnh Khoản 13, Điều 1 tại Quyết định số 2869/BNN-XD ngày 28/9/2007 (Khối lượng chính): khối lượng chính đập dâng Văn Phong và hệ thống kênh tưới giai đoạn 1.

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	
			Đập dâng Văn Phong	Hệ thống kênh tưới Văn Phong(giai đoạn 1)
1	Đào đất đá	m3	958.613	2.092.365
2	Đất đắp	m3	184.979	1.220.513
3	Bê tông các loại	m3	114.987	185.655
4	Đá xây	m3	1.164	4.593
5	Dăm, sỏi, cát	m3	3.594	2.783

7. Điều chỉnh Khoản 1, Điều 1 tại Quyết định số 1896/QĐ-BNN-XD ngày 07/9/2010; điều chỉnh Điểm 1.9, Khoản 1, Điều 1 tại Quyết định số 2454/QĐ-BNN-XD ngày 19/10/2011 (Tổng mức đầu tư và phân vốn đầu tư).

a) Tổng mức đầu tư giai đoạn 1 là: **2.730.274.485.000** đồng (Hai nghìn, bảy trăm ba mươi tỷ, hai trăm bảy mươi tư triệu, bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 1.884.560.671.000 đồng;



- Chi phí thiết bị: 233.908.701.000 đồng;
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng: 439.179.417.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 39.262.476.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 79.196.739.000 đồng;
- Chi phí khác: 44.317.090.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 9.849.391.000 đồng.

b) Phân vốn đầu tư:

- Vốn xây dựng Công trình đầu mối Hồ chứa nước Định Bình và chi phí khác liên quan do Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 6 làm chủ đầu tư: **867.312.858.000** đồng (*Tám trăm sáu mươi bảy tỷ, ba trăm mười hai triệu, tám trăm năm tám nghìn đồng*); Vốn thực hiện hợp phần bồi thường hỗ trợ và tái định cư do UBND tỉnh Bình Định quản lý để đầu tư : **262.925.627.000** đồng (*Hai trăm sáu mươi hai tỷ, chín trăm hai mươi lăm triệu, sáu trăm hai mươi bảy nghìn đồng*)

- Vốn xây dựng Công trình đầu mối Đập dâng Văn Phong và chi phí khác liên quan do Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 6 làm chủ đầu tư: **543.971.922.000** đồng (*Năm trăm bốn mươi ba tỷ, chín trăm bảy mươi một triệu, chín trăm hai mươi hai nghìn đồng*)

- Vốn thực hiện hợp phần bồi thường hỗ trợ và tái định cư; xây dựng Hệ thống kênh tưới Văn Phong và chi phí khác liên quan do UBND tỉnh Bình Định quản lý để đầu tư: **1.056.064.078.000** đồng (*Một nghìn không trăm năm mươi sáu tỷ, không trăm sáu mươi tư triệu, không trăm bảy mươi tám nghìn đồng*).

(chi tiết tại Phụ lục 2, 3, 4 kèm theo)

8. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án

- Điều chỉnh Khoản 17, Điều 1 tại Quyết định số 2286/BNN-XD ngày 09/8/2006; Điều 1 tại Quyết định số 2694/BNN-XD ngày 08/10/2010 (thời gian hoàn thành Công trình đầu mối Hồ chứa nước Định Bình): hoàn thành trước 31/12/2014.

- Điều chỉnh Khoản 19, Điều 1 tại Quyết định số 2869/BNN-XD ngày 28/9/2007 (Thời gian thực hiện dự án): Đập dâng Văn Phong hoàn thành trước 31/12/2015; hệ thống kênh tưới Văn Phong (giai đoạn 1): hoàn thành năm 2016.

9. Một số nội dung cần lưu ý:

Căn cứ vào số vốn trái phiếu trung hạn giai đoạn 2014÷ 2016 còn lại, Chủ đầu tư tập trung ưu tiên cho những công việc sau:

- Thi công tiếp 10 km kênh chính Văn Phong (đoạn từ K17 ÷ K27) để tạo nguồn cung cấp nước phục vụ tưới cho 3.253 ha; chi phí đền bù GPMB 10 km kênh chính và các chi phí khác kèm theo; lập phương án phòng, chống lũ, lụt cho vùng hạ du trong trường hợp xả lũ khẩn cấp.

- Phần còn lại gồm: 7,23 km kênh chính và 66,74 km kênh nhánh để tưới cho 2.730 ha; 03 trạm bơm và 7,48 km kênh trạm bơm để tưới cho 211 ha; chi phí



đền bù GPMB phần còn lại và các chi phí khác kèm theo với chi phí ước tính tại thời điểm phê duyệt điều chỉnh là 470,409 tỷ đồng chỉ được triển khai khi có nguồn vốn bổ sung.

10. Phân giao nhiệm vụ:

- Giữ nguyên nội dung phân giao nhiệm vụ tại Quyết định số 2869/QĐ-BNN-XD ngày 28/9/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Phần việc còn lại giao: Giám đốc Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng thủy lợi 6 thực hiện nhiệm vụ chủ đầu tư lập phương án phòng, chống lũ, lụt cho vùng hạ du trong trường hợp xả lũ khẩn cấp cho hồ chứa Định Bình và đập dâng Văn Phong.

- UBND tỉnh Bình Định: tổ chức rà soát, thẩm định và phê duyệt điều chỉnh Hợp phần bồi thường hỗ trợ và tái định cư theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 2.** Quyết định này điều chỉnh một số nội dung tại các Quyết định: số 2286/BNN-XD ngày 09/8/2006 về phê duyệt dự án đầu tư Dự án thủy lợi Hồ chứa nước Định Bình; số 2694/BNN-XD ngày 08/10/2010 số 2869/QĐ-BNN-XD ngày 28/9/2007; số 1388/QĐ-BNN-XD ngày 14/5/2009 về phê duyệt và phê duyệt điều dự án đầu tư Hợp phần khu tưới Văn Phong; số 3842/QĐ-BNN-XD ngày 04/12/2008; số 2872/QĐ-BNN-XD ngày 29/10/2010; số 2454/QĐ-BNN-XD ngày 19/10/2011 về phê duyệt điều dự án đầu tư Dự án thủy lợi Hồ chứa nước Định Bình; số 1896/QĐ-BNN-XD ngày 09/7/2010 về phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án thủy lợi Hồ chứa nước Định Bình của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các nội dung khác không thay đổi.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình; Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Giám đốc: Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng thủy lợi 6, Ban Quản lý dự án Hệ thống kênh tưới Văn Phong và Thủ trưởng các đơn vị liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- UBND tỉnh Bình Định; ✓
- Kho bạc Nhà nước Bình Định;
- Ban QLDA HT tưới Văn Phong;
- Lưu: VT, XD (7 bản). (20)

KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG  
  
Hoàng Văn Thắng

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**SAO Y BẢN CHÍNH**

Số: 844/ SY-UBND

Bình Định, ngày 28 tháng 5 năm 2014

**Nơi nhận:**

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Ban QLDA hệ thống kênh tưới Văn Phong;
- PVPNN, K10;
- Lưu: VT (05b)

**TL. CHỦ TỊCH  
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG  
PHÓ VĂN PHÒNG**



**Lê Nhuận**



**PHỤ LỤC 1**  
**THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐIỀU CHỈNH**  
**CÔNG TRÌNH HỒ CHUA NƯỚC ĐỊNH BÌNH, TỈNH BÌNH ĐỊNH**  
 (Kèm theo Quyết định số **1111**/QĐ-BNN-XD ngày **22/5**/2014 của Bộ trưởng  
 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**1. Thông số kỹ thuật hệ thống kênh**

T T	Hạng mục	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	
			Theo QĐ số 2869/QĐ-BNN- XD ngày 28/9/2007	Điều chỉnh
<b>I</b>	<b>Hệ thống kênh Văn Phong</b>			
<b>1</b>	<b>Kênh chính</b>			
-	Lưu lượng đầu kênh	m <sup>3</sup> /s	16,56	16,62
-	Tổng chiều dài	km	34,52	33,97
-	Kích thước (b x h)	m	5,5 x 3,10	5,5 x 3,10
-	Hệ số mái		1,0	1,0
-	Hình thức kết cấu		Mặt cắt hình thang, BTCT M15	Mặt cắt hình thang, BTM200 đổ tại chỗ và BTCT M200 tấm lát
-	Tổng số công trình trên kênh	Chiếc	147	223
<b>2</b>	<b>Kênh cấp 1</b>			
-	Số lượng tuyến	Tuyến	23	22
-	Tổng chiều dài kênh	Km	83,6	82,02
-	Hình thức kết cấu		Mặt cắt chữ nhật, BTM15	Mặt cắt chữ nhật, BTM200
-	Tổng số công trình trên kênh		283	986
<b>3</b>	<b>Kênh vượt cấp</b>			
-	Số lượng tuyến	Tuyến	11	5
-	Tổng chiều dài kênh	Km	11,56	3,91
-	Hình thức kết cấu		Mặt cắt chữ nhật, BTM15	Mặt cắt chữ nhật, BTM200
-	Tổng số công trình trên kênh	Chiếc		48
<b>4</b>	<b>Kênh cấp 2</b>			
-	Số lượng tuyến	Tuyến	92	70
-	Tổng chiều dài kênh	Km	71,2	50,71
-	Hình thức kết cấu		Mặt cắt chữ nhật, BTM15	Mặt cắt chữ nhật, BTM200
-	Tổng số công trình trên kênh	Chiếc	207	760
<b>5</b>	<b>Kênh cấp 3</b>			

*Uhuat*  
11

T T	Hạng mục	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	
			Theo QĐ số 2869/QĐ-BNN- XD ngày 28/9/2007	Điều chỉnh
-	Số lượng tuyến	Tuyến	65	4
-	Tổng chiều dài kênh	Km	32,92	1,83
-	Hình thức kết cấu		Mặt cắt chữ nhật, BTM15	Mặt cắt chữ nhật, BTM200
-	Tổng số công trình trên kênh	Chiếc		33
<b>6</b>	<b>Trạm bơm</b>			
-	Số lượng		3	3
+	Trạm số 1, lưu lượng $Q_{tk}$	$m^3/h$	800	1.000,8
+	Trạm số 2, lưu lượng $Q_{tk}$	$m^3/h$	240	482,0
+	Trạm số 2, lưu lượng $Q_{tk}$	$m^3/h$	1.100	248,0
-	Số tuyến kênh	Tuyến		6
-	Tổng chiều dài kênh	km		7,48
-	Tổng số công trình trên kênh	Chiếc		101
<b>II</b>	<b>Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh</b>			
<b>1</b>	<b>Kênh chính</b>			
-	Lưu lượng đầu kênh	$m^3/s$	1,37	1,297
-	Tổng chiều dài	km	18,2	17,41
-	Kích thước (b x h)	m	Đoạn đầu (2,2 x 2,04); đoạn sau (2,0 x 1,035)	Đoạn đầu (2,0 x 1,3); đoạn sau (1,2 x 0,8)
-	Hình thức kết cấu		Mặt cắt chữ nhật, BTM15	Mặt cắt chữ nhật, BTM200
-	Tổng số công trình trên kênh	Chiếc	150	239
<b>2</b>	<b>Kênh cấp 1 + Kênh vượt cấp</b>			
-	Số lượng tuyến	Tuyến	8	25
-	Tổng chiều dài kênh	Km	11,59	12,03
-	Hình thức kết cấu		Mặt cắt chữ nhật, BTM15	Mặt cắt chữ nhật, BTM200
-	Tổng số công trình trên kênh	Chiếc	192	120
<b>3</b>	<b>Kênh cấp 2 trở xuống</b>			
-	Số lượng tuyến	Tuyến	42	12
-	Tổng chiều dài kênh	Km	15,8	4,39
-	Hình thức kết cấu		Mặt cắt chữ nhật, BTM15	Mặt cắt chữ nhật, BTM200
-	Tổng số công trình trên kênh	Chiếc	52	45
<b>4</b>	<b>Đường ống</b>			
-	Chiều dài	Km	7	6,6

*Thuan*  
2



T T	Hạng mục	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	
			Theo QĐ số 2869/QĐ-BNN- XD ngày 28/9/2007	Điều chỉnh
-	Đường kính ống	mm	D 300	D 300
<b>III</b>	<b>Hệ thống kênh Vĩnh Hiệp</b>			
1	<b>Kênh chính</b>			
-	Lưu lượng đầu kênh	m <sup>3</sup> /s	0,54	0,54
-	Tổng chiều dài	km	12,26	12,15
-	Kích thước (b x h)	m	1,0 x 1,2	Đoạn đầu (1,1 x 1,35); đoạn sau (0,6 x 0,9)
-	Hình thức kết cấu		Mặt cắt chữ nhật, BTM15	Mặt cắt chữ nhật, BTM200
-	Tổng số công trình trên kênh	Chiếc	103	114
2	<b>Kênh cấp 1</b>			
-	Số lượng tuyến	Tuyến	27	17
-	Tổng chiều dài kênh	Km	11,36	7,3
-	Hình thức kết cấu		Mặt cắt chữ nhật, BTM15	Mặt cắt chữ nhật, BTM200
-	Tổng số công trình trên kênh	Chiếc	177	112
3	<b>Kênh cấp 2</b>			
-	Số lượng tuyến	Tuyến	63	
-	Tổng chiều dài kênh	Km	14,13	
-	Hình thức kết cấu		Mặt cắt chữ nhật, BTM15	
-	Tổng số công trình trên kênh	Chiếc	99	
<b>IV</b>	<b>Hệ thống kênh Hà Thanh</b>			
1	<b>Trạm bơm điện</b>			
-	Lưu lượng thiết kế	m <sup>3</sup> /s	0,44	0,44
-	Cao trình MN bể hút max	m	3,60	
-	Cao trình MN bể hút min	m	1,99	+0,5
-	Cao trình MN thiết kế bể xả	m	5,5	5,88
2	<b>Kênh chính</b>			
-	Lưu lượng đầu kênh	m <sup>3</sup> /s	0,396	0,44
-	Tổng chiều dài	km	2,82	2,82
-	Kích thước (b x h)	M	1,2 x 1,02	Đoạn đầu (1,1 x 1,0); đoạn sau (0,8 x 0,8)
-	Hình thức kết cấu		Mặt cắt chữ nhật, BTM15	Mặt cắt chữ nhật, BTM200

*Uhuau*




T T	Hạng mục	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	
			Theo QĐ số 2869/QĐ-BNN- XD ngày 28/9/2007	Điều chỉnh
-	Tổng số công trình trên kênh	Chiếc	24	48
3	<b>Kênh cấp 1</b>			
-	Số lượng tuyến	Tuyến	8	8
-	Tổng chiều dài kênh	Km	7,02	3,89
-	Hình thức kết cấu		Mặt cắt chữ nhật, BTM15	Mặt cắt chữ nhật, BTM200
-	Tổng số công trình trên kênh	Chiếc	62	78
4	<b>Kênh cấp 2</b>			
-	Số lượng tuyến	Tuyến	22	1
-	Tổng chiều dài kênh	Km	9,03	0,09
-	Hình thức kết cấu		Mặt cắt chữ nhật, BTM15	Mặt cắt chữ nhật, BTM200
-	Tổng số công trình trên kênh	Chiếc	35	2
V	<b>Hệ thống tưới bờ phải đập đâng Văn Phong</b>			
1	<b>Kênh chính</b>			
-	Tổng chiều dài	km	3,5	2,79 (đoạn kênh ống thép dài 0,92 km; đoạn kênh bê tông dài 1,87 km)
-	Kích thước (b x h)	m	0,7 x 0,8	Đoạn kênh ống thép, D 600 mm; đoạn kênh bê tông kích thước (0,8 x 0,9)m
-	Hình thức kết cấu		Mặt cắt chữ nhật, BTM200	Ống thép; mặt cắt chữ nhật, BTM200
-	Tổng số công trình trên kênh	Chiếc		18
2	<b>Kênh nội đồng</b>			
-	Tổng chiều dài kênh	Km	2,5	3,68
-	Hình thức kết cấu		Mặt cắt chữ nhật, BTM200	Mặt cắt chữ nhật, BTM200
-	Tổng số công trình trên kênh	Chiếc		52

*Uluwul*



## 2. Nhiệm vụ hợp phần khu tưới Văn Phong



TT	Nhiệm vụ	Đơn vị	Diện tích	
			Theo QĐ số 2869/QĐ-BNN-XD ngày 28/9/2007	Điều chỉnh
<b>I</b>	<b>Cấp nước cho phần diện tích mới</b>	ha	<b>12.545</b>	<b>11.899</b>
1	Khu tưới Văn Phong	ha	10.815	10.336
2	Khu tưới Vĩnh Thạnh	ha	1.017	969
3	Khu tưới Vĩnh Hiệp	ha	400	400
4	Khu tưới Hà Thanh	ha	313	194
<b>II</b>	<b>Cấp nước cho phần diện tích đã có hệ thống kênh dẫn</b>	ha	<b>15.515</b>	<b>15.515</b>
1	Khu tưới Tân An-Đập Đá	ha	14.020	14.020
2	Khu tưới Hà Thanh	ha	1.495	1.495

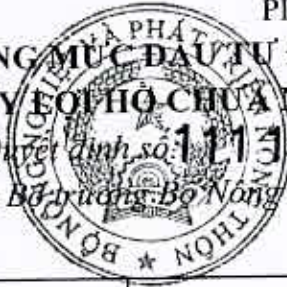
## 3. Đường chống ngập phía thượng lưu đập dâng Văn Phong

TT	Hạng mục	Đơn vị	Thông số
1	Chiều dài	m	740
2	Cao trình mặt đường	m	+27,5
3	Bề rộng nền đường	m	15,0
4	Bề rộng mặt đường	m	7
5	Bề rộng gia cố lề đường (2x2)m		4
6	Kết cấu mặt đường BTN		Lớp BTN C12.5 dày 5 cm, lớp BTN C19 dày 7 cm, lớp CPĐD loại I $D_{max} = 25\text{mm}$ dày 17 cm, lớp CPĐD loại I $D_{max} = 37,5\text{mm}$ dày 18 cm.
7	Nền đường		Đất CPĐ, lớp trên cùng đầm chặt K98 dày 50cm, lớp dưới đầm chặt $K \geq 95$ ; phần lề đường bên phải theo hướng tuyến mở rộng 3 m.
8	Các công trình thoát nước cũ		Nối dài bằng chiều rộng nền đường, kết cấu bằng ống cống BTLT H30 và BT M150
9	Gia cố mái phía sông		BT và BTCT M200

*Handwritten signature*



PHỤ LỤC 2  
**TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH (GIAI ĐOẠN 1)**  
**DỰ ÁN THUYỀN HỒ CHUA NƯỚC ĐỊNH BÌNH, TỈNH BÌNH ĐỊNH**  
 (Kèm theo Quyết định số: **1113** /QĐ-BNN-XD ngày **22 / 5 /2014**  
 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Thành phần chi phí	TMDT đã duyệt (2454/QĐ-BNN- XD)	TMDT điều chỉnh (Giai đoạn 1)	Trong đó			
				Đầu mỗi Định Bình	Khu tưới Văn Phong		
					Đầu mỗi Văn Phong	Hệ thống kênh (GB1)	Cộng Văn Phong
1	Chi phí xây dựng	1.523.646.152	1.884.560.671	668.561.928	394.916.012	821.082.731	1.215.998.743
2	Chi phí thiết bị cơ điện	223.866.387	233.908.701	131.518.930	95.966.318	6.423.453	102.389.771
3	Chi phí bồi thường GPMB-TĐC	416.926.800	439.179.417	262.925.627	0	176.253.790	176.253.790
4	Chi phí quản lý dự án	35.811.710	39.262.476	25.838.000	4.724.748	8.699.728	13.424.476
5	Chi phí tư vấn	72.409.405	79.196.739	26.391.000	26.177.992	26.627.747	52.805.739
6	Chi phí khác	37.310.655	44.317.090	15.003.000	17.686.852	11.627.238	29.314.090
7	Chi phí dự phòng	257.311.527	9.849.391		4.500.000	5.349.391	9.849.391
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.567.282.636</b>	<b>2.730.274.485</b>	<b>1.130.238.485</b>	<b>543.971.922</b>	<b>1.056.064.078</b>	<b>1.600.036.000</b>

(Bảng chữ: Hai ngàn bảy trăm ba mươi tỷ, hai trăm bảy mươi tư triệu, bốn trăm tám mươi lăm ngàn đồng./.)

*Uhuat*

## PHỤ LỤC 3

**TỔNG MỤC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH (GIAI ĐOẠN 1)**  
**PHẦN ĐẬP DÂNG VĂN PHONG-HỢP PHẦN KHU TƯỚI VĂN PHONG**  
**DỰ ÁN THUY LỢI HỒ CHỨA NƯỚC ĐỊNH BÌNH, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Kèm theo Quyết định số **1111/QĐ-BNN-XD** ngày **22 / 5 /2014**

của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



TT	Nội dung chi phí	TMĐT đã duyệt (2454/QĐ-BNN)	TMĐT điều chỉnh
<b>I</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>	339 973 483 848	394 916 011 566
<b>A</b>	<b>Chi phí XDCT chính, phụ trợ, tạm phục vụ thi công và phục vụ điều hành thi công(1%*CTC)</b>	332 633 056 184	390 003 998 818
1	Đập dâng Văn phong	260 704 893 831	299 684 679 848
2	Cống lấy nước	2 239 749 107	6 711 947 495
3	Cầu trên tràn	28 356 478 828	27 753 400 342
4	Di dời đường dây 22KV (QĐ số 415/QĐ-BQLĐT ngày 01/8/2012)		226 042 682
5	Đường thi công kết hợp quản lý vai phải	3 171 311 900	2 823 103 640
6	Đường thi công kết hợp quản lý vai trái	1 572 611 983	1 433 999 700
7	Khu nhà quản lý vận hành đầu mối	4 258 115 000	4 258 115 000
8	Tôn tạo cánh quan khu đầu mối		5 800 000 000
9	Tự động hóa		6 000 000 000
10	Đắp đê quai thi công	18 784 689 321	27 321 044 224
11	Mặt bằng thi công	830 240 043	833 754 214
12	Nhà xưởng kho bãi (1%*60%*XD CTC QĐ858)		
13	Cầu tạm giao thông (thay thế cho ngầm thi công)	2 677 542 000	3 156 405 528
14	Đường thi công nội bộ và khối lượng dự kiến xử lý lũ năm 2010	997 097 000	504 430 126
15	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	1 000 000 000	1 000 000 000
16	Thiết bị quan trắc	1 500 000 000	971 799 000
17	Điện nước phục vụ thi công (0,5%) (1-20)	1 647 563 000	
18	Thông tin liên lạc (0.5%) (1-20)	1 647 563 000	
19	Công xưởng phụ trợ (1%) (1-12)	3 245 201 170	1 525 277 018
<b>B</b>	<b>Chi phí xây dựng phần cơ điện</b>	7 340 427 664	4 912 012 748
<b>B1</b>	<b>Điện</b>	7 340 427 664	4 912 012 748
1	Hệ thống cung cấp điện thi công	712 012 748	712 012 748
2	Hệ thống cung cấp điện vận hành	6 628 414 916	4 200 000 000
<b>B2</b>	<b>Cơ khí</b>		
<b>C</b>	<b>Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường</b>		
<b>II</b>	<b>Chi phí thiết bị</b>	91 123 767 659	95 966 318 248
<b>A</b>	<b>Thiết bị cơ khí</b>	90 305 788 346	94 232 778 000
1	Đầu mối	90 305 788 346	94 232 778 000
<b>B</b>	<b>Thiết bị điện</b>	817 979 313	1 733 540 248
1	Hệ thống cung cấp điện thi công	254 862 994	933 540 248
2	Hệ thống cung cấp điện vận hành	563 116 319	800 000 000
3	Hệ thống kênh		

*Uluau*



TT	Nội dung chi phí	TMĐT đã duyệt (2454/QĐ-BNN)	TMĐT điều chỉnh
III	Chi phí quản lý dự án	4.724.748.205	4.724.748.205
IV	Chi phí tư vấn xây dựng	27.605.359.734	26.177.992.169
A	<i>Giai đoạn chuẩn bị đầu tư</i>	<i>7.838.109.130</i>	<i>7.838.109.130</i>
1	Lập DADT XDCT	1.234.800.000	1.234.800.000
2	Cập nhật DADT lần 1	350.658.000	350.658.000
3	Chi phí điều chỉnh DADT lần 2	595.933.067	595.933.067
4	Chi phí khảo sát giai đoạn lập BCDT	1.100.000.000	1.100.000.000
5	Chi phí khảo sát giai đoạn DADT	3.767.500.000	3.767.500.000
6	Chi phí khảo sát giai đoạn cập nhật hoàn chỉnh DADT	407.266.000	407.266.000
9	Chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của DADT	103.165.610	103.165.610
10	Chi phí tư vấn khác giai đoạn DADT (mua tài liệu KTTV, đánh giá thổ nhưỡng,...)	151.186.454	151.186.454
11	Đánh giá tác động môi trường	127.600.000	127.600.000
B	<i>Giai đoạn chuẩn bị đầu tư</i>	<i>19.767.250.604</i>	<i>18.339.883.039</i>
1	Chi phí khảo sát, TKKT&BVTC (phần đầu mối)	1.731.147.000	1.386.265.000
2	Chi phí khảo sát bổ sung	75.571.000	75.571.000
3	Chi phí khảo sát, TKKT&BVTC (Hệ thống kênh)		
4	Chi phí thiết kế TKKT&BVTC (phần đầu mối)	11.040.206.297	8.635.047.000
5	Chi phí thiết kế TKKT&BVTC (HT kênh)		
6	Chi phí thẩm tra TKKT	169.709.249	169.709.249
7	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	163.527.912	163.527.912
8	Chi phí thẩm tra BVTC	67.883.699	67.883.699
9	Chi phí thẩm tra dự toán BVTC	65.411.165	65.411.165
10	Chi phí lập hồ sơ mời thầu thi công xây dựng công trình	134.025.088	134.025.088
11	Chi phí lập hồ sơ mời thầu cung cấp vật tư thiết bị công trình	69.362.126	69.362.126
12	Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình	2.791.202.626	3.349.443.152
13	Chi phí giám sát thi công lắp đặt thiết bị công trình	267.906.793	267.907.000
14	Chi phí lập hồ sơ mô tả địa chất hồ móng	100.000.000	259.561.000
15	Chi phí cắm mốc đường viền lòng hồ	50.000.000	50.000.000
16	Chi phí đưa tìm mốc thiết kế ra thực địa, mốc chỉ giới hàng rào	450.000.000	1.450.000.000
17	Dự toán kinh phí cho các công trình môi trường		
18	Chi phí kiểm định chất lượng xây dựng và chứng nhận sự phù hợp chất lượng CTXD	1.000.000.000	716.773.000
19	Chi phí kiểm tra chất lượng vật liệu	450.000.000	450.000.000
20	Chi phí lập Tiêu chuẩn thiết kế tràn Piano	200.000.000	88.099.000
21	Chi phí tư vấn khác (tạm tính cho những chi phí chưa thống kê hết)	941.297.648	941.297.648
V	Chi phí khác	15.066.433.388	17.686.851.707
1	Chi phí bảo hiểm công trình	4.440.301.681	2.114.424.000
2	Lệ phí thẩm định kết quả đấu thầu xây lắp	33.997.348	33.997.348
3	Lệ phí thẩm định TKKT	41.247.363	41.247.363
4	Lệ phí thẩm định dự toán công trình	42.427.312	42.427.312
5	Chi phí thí nghiệm thử tải	50.000.000	50.000.000
6	Chi phí thí nghiệm mô hình thủy lực	2.500.000.000	1.589.872.000
7	Chi phí phòng chống bão lụt	200.000.000	2.000.000.000
8	Chi phí thu dọn mặt bằng công trình	100.000.000	100.000.000

*Uhuant*  
2



TT	Nội dung chi phí	TMĐT đã duyệt (2454/QĐ-BNN)	TMĐT điều chỉnh
9	Lập quy trình thi công	50.000.000	50.000.000
10	Chi phí rà phá bom mìn	3.000.000.000	1.102.346.000
11	Chi phí lập, trình duyệt, ban hành quy trình điều chống lũ và quy trình vận hành công trình	300.000.000	300.000.000
12	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông	200.000.000	200.000.000
13	Chi phí đào tạo cán bộ công nhân vận hành	100.000.000	100.000.000
14	Chi phí mua sắm trang thiết bị phụ vụ QLVH	2.000.000.000	2.000.000.000
15	Kinh phí đền bù trạm thủy văn	500.000.000	500.000.000
16	Chi phí lập hồ sơ địa chính khu vực đầu mối và lòng hồ	295.881.000	289.959.000
17	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán công trình	166.030.781	166.030.781
18	Chi phí kiểm toán	546.547.902	546.547.902
19	Chi phí qui đổi vốn đầu tư	150.000.000	150.000.000
20	Tư vấn lập phương án phòng chống lũ, lụt cho vùng hạ du đập		5.960.000.000
21	Một số chi phí khác	350.000.000	350.000.000
VI	<b>Chi phí bồi thường GPMB, tái định cư</b>		
VI	<b>Chi phí dự phòng</b>	77.891.590.000	4.500.000.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>556.385.382.000</b>	<b>543.971.922.000</b>

(Bằng chữ: Năm trăm bốn mươi ba tỷ, chín trăm bảy mươi một triệu, chín trăm hai mươi hai ngàn đồng./.)

*Uluant*



## PHỤ LỤC 4

## TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH (GIAI ĐOẠN 1)

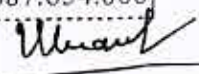
## PHẦN HỆ THỐNG KÊNH VĂN PHONG-HỢP PHẦN KHU TƯỚI VĂN PHONG

## DỰ ÁN THỦY LỢI HỒ CHUA NƯỚC ĐỊNH BÌNH, TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-BNN-XD ngày 22 / 5 /2014

của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	TMDT đã duyệt (2454/QĐ-BNN- XD)	TMDT điều chỉnh (GD1)
<b>I</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>	515.110.740.000	821.082.731.000
<b>A</b>	<b>Chi phí XDCT chính, phụ trợ, tạm phục vụ thi công và nhà ở và điều hành thi công</b>	494.509.000.000	821.082.731.000
1	Nhà quản lý hệ thống kênh	1.870.000.000	2.255.339.000
2	Đường thi công và quản lý kênh	6.600.000.000	9.340.483.000
3	HT Kênh Văn Phong (PA kênh BT)	310.340.000.000	613.587.652.000
4	HT Kênh Hà Thanh (PA kênh BT)	9.638.000.000	13.415.680.000
5	HT Kênh Vĩnh Thạnh(PA kênh BT)	75.602.000.000	107.501.480.000
6	HT Kênh Vĩnh Hiệp (PA kênh BT)	36.249.000.000	47.177.607.000
7	Đê và công trình trên đê đoạn 1	23.441.000.000	
8	Đê và công trình trên đê đoạn 2	12.225.000.000	
9	Hệ thống tưới Bờ phải đập dâng Văn Phong		13.717.124.000
10	Nâng cấp chống ngập đường phía thượng lưu đập dâng Văn Phong		14.087.366.000
11	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	5.160.000.000	
12	Điện nước phục vụ thi công(0,5%)(1-11)	3.346.000.000	
13	Thông tin liên lạc (0,5%) (1-11)	3.346.000.000	
14	Công xường phụ trợ (1%) (1-10)	6.692.000.000	
<b>B</b>	<b>Chi phí xây dựng phần cơ - điện</b>	9.819.000.000	
<b>B1</b>	<b>Điện</b>	2.360.000.000	
1	Trạm bơm Hà Thanh và Trạm bơm số 1,2,3	2.360.000.000	
<b>B2</b>	<b>Cơ khí</b>	7.459.000.000	
1	HT Kênh Văn Phong	6.519.000.000	
2	HT Kênh Vĩnh Thạnh	612.000.000	
3	HT Kênh Hà Thanh	229.000.000	
4	HT kênh Vĩnh Hiệp	99.000.000	
<b>C</b>	<b>Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường</b>	10.782.740.000	
<b>II</b>	<b>Chi phí thiết bị</b>	1.223.690.000	6.423.453.000
<b>A</b>	<b>Thiết bị cơ khí</b>	704.690.000	6.087.654.000





TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	TMDT đã duyệt (2454/QĐ-BNN- XD)	TMDT điều chỉnh (GĐ1)
1	HT Kênh Văn Phong	600.240.000	5.743.123.000
2	HT Kênh Vĩnh Thạnh	42.210.000	
3	HT Kênh Hà Thanh	42.210.000	344.531.000
4	HT kênh Vĩnh Hiệp	20.030.000	
<b>B</b>	<b>Thiết bị điện</b>	519.000.000	335.799.000
3	Hệ thống kênh	519.000.000	335.799.000
<b>III</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>	5.248.962.000	8.699.728.000
<b>IV</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>	18.413.045.000	26.627.747.000
<b>A</b>	<b>Giai đoạn chuẩn bị đầu tư</b>	662.843.000	
1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất giai đoạn lập DADT (bổ sung 400 ha tưới Vĩnh Hiệp)	412.843.000	
2	Khảo sát hệ thống cấp nước sinh hoạt	250.000.000	
<b>B</b>	<b>Giai đoạn thực hiện dự án</b>	17.750.202.000	26.627.747.000
1	Chi phí khảo sát TKKT&BVTC (HT kênh)	3.826.166.000	7.160.053.000
2	Chi phí TKKT&BVTC (HT kênh)	9.424.194.000	10.537.972.000
3	Chi phí thăm tra TKKT	175.308.000	201.761.000
4	Chi phí thăm tra dự toán công trình	164.873.000	190.972.000
5	Chi phí thăm tra BVTC		258.819.000
6	Chi phí thăm tra dự toán BVTC		248.695.000
7	Chi phí lập hồ sơ mời thầu thi công xây dựng công trình	148.873.000	496.677.000
8	Chi phí lập hồ sơ mời thầu cung cấp vật tư thiết bị công	2.501.000	
9	Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình	2.999.714.000	6.849.192.000
10	Chi phí giám sát thi công lắp đặt thiết bị công trình	8.573.000	4.721.000
11	Dự toán kinh phí cho các công trình môi trường	850.000.000	200.000.000
12	Chi phí kiểm định chất lượng xây dựng và chứng nhận sự phù hợp chất lượng CTXD		50.000.000
13	Chi phí tư vấn khác (tạm tính cho những chi phí chưa	150.000.000	428.885.000
<b>V</b>	<b>Chi phí khác</b>	7.241.222.000	11.627.238.000
1	Chi phí bảo hiểm công trình	3.529.116.000	4.410.295.000
2	Lệ phí thẩm định kết quả đấu thầu xây lắp		67.000.000
3	Lệ phí thẩm định TKKT	45.914.000	59.342.000
4	Lệ phí thẩm định dự toán công trình	36.175.000	64.736.000
5	Chi phí rà phá bom mìn	2.500.000.000	3.787.642.000
6	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông		
7	Chi phí mua sắm trang thiết bị phục vụ QLVH		490.814.000
8	Chi phí thăm tra phê duyệt quyết toán công trình	494.000.000	882.962.000

*Uluau*



TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	TMDT đã duyệt (2454/QĐ-BNN- XD)	TMDT điều chỉnh (GD1)
9	Chi phí kiểm toán	286.017.000	1.310.045.000
10	Chi phí quy đổi vốn đầu tư	50.000.000	50.000.000
11	Một số chi phí khác	300.000.000	504.402.000
VI	Chi phí bồi thường GPMB, tái định cư	153.115.800.000	176.253.790.000
VII	Chi phí dự phòng	179.419.937.000	5.349.391.000
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>879.773.396.000</b>	<b>1.056.064.078.000</b>

(Bảng chữ: Một ngàn không trăm năm mươi sáu tỷ, không trăm sáu mươi tư triệu, không trăm bảy mươi tám ngàn đồng./.)

*Uluant*